

**THE STATE OF ECONOMIC GROWTH
QUALITY IN DA NANG CITY DURING
2010-2023: A MULTIDIMENSIONAL
PERSPECTIVE**

Truong Van Canh

*Faculty of Geography, The University
of Danang, University of Science
and Education, Da Nang city, Viet Nam*

Corresponding author: Truong Van Canh,
e-mail: tvcanh@ued.udn.vn

Received January 6, 2025.

Revised February 11, 2025.

Accepted February 13, 2025.

**THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG
TRƯỞNG KINH TẾ Ở THÀNH PHỐ
ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2010-2023:
MỘT GÓC NHÌN ĐA CHIỀU**

Trương Văn Cảnh

*Khoa Địa lý, Trường Đại học Sư phạm,
Đại học Đà Nẵng,*

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Trương Văn Cảnh,
e-mail: tvcanh@ued.udn.vn

Ngày nhận bài: 6/1/2025.

Ngày sửa bài: 11/2/2025.

Ngày nhận đăng: 13/2/2025.

Abstract. Quality growth focuses on stable development, positive structural shifts in the economy, efficient use of production factors, improvement of social welfare, environmental sustainability, and enhanced economic competitiveness. The research focuses on analyzing the quality of economic growth in Da Nang City from 2010 to 2023 through a multidimensional approach. Findings indicate that Da Nang has achieved high and relatively stable economic growth. However, since 2020, growth has significantly declined and become less stable due to the impact of the pandemic. Economic growth in Da Nang has improved social welfare and the quality of life for its residents. Nevertheless, several issues remain, such as the economy's reliance on extensive growth driven primarily by capital and labor, slow economic restructuring, a high but declining level of competitiveness, and unresolved environmental challenges.

Keywords: economic growth, quality of economic growth, intensive growth, Da Nang city.

Tóm tắt. Tăng trưởng chất lượng hướng tới sự tăng trưởng ổn định, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sử dụng hiệu quả các yếu tố sản xuất, cải thiện hiệu quả xã hội, môi trường, và nâng cao năng lực cạnh tranh. Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của TP. Đà Nẵng trong giai đoạn từ 2010 – 2023 với cách tiếp cận đa chiều, phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau của chất lượng tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng TP. Đà Nẵng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tương đối ổn định. Từ sau 2020 tốc độ tăng trưởng suy giảm mạnh và kém ổn định hơn do ảnh hưởng của dịch bệnh. Sự tăng trưởng kinh tế đã góp phần nâng cao phúc lợi xã hội, và chất lượng cuộc sống của dân cư. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng kinh tế của thành phố vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, hạn chế như: tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào tăng trưởng của vốn và lao động là chính; chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra còn chậm; năng lực cạnh tranh cao nhưng đang có xu hướng suy giảm; và còn nhiều vấn đề môi trường tồn tại cần khắc phục.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng theo chiều sâu, thành phố Đà Nẵng.

1. Mở đầu

Ở các giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế, sự chú trọng của các quốc gia thường được đặt nhiều vào tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là quá trình gia tăng quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định, thường được biểu hiện thông qua các chỉ số như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng thu nhập quốc dân (GNI), GDP bình quân đầu người hoặc thu nhập bình quân đầu người [1]. Đây là nền tảng vật chất quan trọng giúp các quốc gia giảm đói nghèo, khắc phục tình trạng lạc hậu, và tiến tới xây dựng một xã hội giàu mạnh, thịnh vượng. Tuy nhiên, đứng trước những thách thức và xu hướng mới của thời đại, mục tiêu đặt ra của các quốc gia không chỉ dừng lại ở tốc độ tăng trưởng nhanh, vấn đề đặt ra là tăng trưởng đó phải bảo đảm chất lượng, tức là mang lại sự phát triển toàn diện, bền vững [2].

Chất lượng tăng trưởng đã được các nhà nghiên cứu thế giới quan tâm bắt đầu từ thập niên 1980 – 1990, đặc biệt là từ thập niên 1990 trở về sau. Quan niệm về chất lượng tăng trưởng được nhấn mạnh trong các Báo cáo phát triển con người của UNDP kể từ năm 1990 và Khung phát triển toàn diện của Ngân hàng thế giới năm 1999 [3]. Theo quan niệm thường gặp nhất thì chất lượng tăng trưởng kinh tế có thể tiến tới nội hàm của phát triển bền vững [4]. Theo quan điểm này, chất lượng tăng trưởng kinh tế không chỉ được hiểu là duy trì tốc độ tăng trưởng cao và lâu dài, mà rộng hơn chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển bền vững theo nghĩa chú trọng đến cả ba thành tố: kinh tế, xã hội và môi trường. Tác giả Nguyễn Văn Nam (2006) và Trần Thọ Đạt (2013) cho rằng một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng thể hiện qua các đặc trưng sau: tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì trong một thời gian dài; phát triển có hiệu quả, thể hiện qua năng suất lao động, năng suất tài sản cao và ổn định, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) phù hợp, và đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của nền kinh tế trong mỗi thời kì; nền kinh tế có tính cạnh tranh cao; tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo hài hòa đời sống xã hội; tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái; và quản lí hiệu quả của Nhà nước [5] [6].

Ở nước ta, đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu đề cập đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam như của các tác giả như Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006), Nguyễn Đình Hoà (2007), Trần Thọ Đạt (2010), Ngô Thắng Lợi và Trần Thị Vân Hoa (2016), Bùi Thu Hà (2020), Nguyễn Thị Cảnh (2021)... [5], [7], [8], [9], [2], [3]. Các nghiên cứu này đã đề cập đến những vấn đề lí luận về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Đồng thời phân tích và đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam dưới các góc độ như hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân phối thành quả tăng trưởng, hiệu quả quản lí nhà nước,... qua đó chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân, và giải pháp khắc phục. Tuy nhiên, nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế ở cấp tỉnh, thành phố, nhất là trong giai đoạn nền kinh tế có nhiều chuyển biến mới như hiện nay, còn tương đối hạn chế.

Thành phố Đà Nẵng (TP. Đà Nẵng) là thành trung tâm kinh tế chủ chốt của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Nhờ lợi thế vị trí địa chiến lược, sự hoàn thiện không ngừng của hệ thống cơ sở hạ tầng và môi trường đầu tư cởi mở, TP. Đà Nẵng đã thành công trong việc thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng kinh tế của thành phố vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế tại TP. Đà Nẵng cũng đã được một số tác giả quan tâm, kể cả nghiên cứu tổng hợp và đánh giá ở các khía cạnh chuyên sâu. Tác giả Nguyễn Bích Hồng (2007) đã tập trung phân tích định lượng dưới góc độ kinh tế các nguồn lực tăng trưởng để xác định nguồn lực chính tác động vào tăng trưởng kinh tế của TP. Đà Nẵng giai đoạn 1997-2010, đồng thời phân tích và đánh giá mối quan hệ tăng trưởng kinh tế thành phố trong mối liên kết vùng [10]. Nguyễn Hồng Cử (2008), Đặng Thanh Bảo Trâm (2010) và Ông Nguyễn Chương và Trần Như Quỳnh (2011) đã tập trung phân tích một số chỉ số tiêu biểu phản ánh chất lượng tăng trưởng ở các khía cạnh trong giai đoạn khác nhau trước 2011 về các mặt như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng lao động, hiệu quả xã hội do tăng trưởng kinh tế mang lại [11], [12], [13]. Nhìn chung, các

nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào việc phân tích các chỉ số kinh tế và xã hội cơ bản, chưa xem xét đầy đủ và toàn diện các yếu tố đa chiều phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, kinh tế của TP. Đà Nẵng đã trải qua những chuyển biến đáng kể từ sau năm 2010, đòi hỏi một cách tiếp cận đánh giá mới hơn, và hệ thống hơn nhằm phản ánh sự thay đổi và những thách thức hiện tại. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của TP. Đà Nẵng trong giai đoạn từ 2010 – 2023 với cách tiếp cận đa chiều phản ánh các khía cạnh khác nhau của chất lượng tăng trưởng, đó là: sự ổn định của tăng trưởng, mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất (năng suất lao động, hệ số sử dụng vốn, và đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp), hiệu quả xã hội, chất lượng môi trường, và năng lực cạnh tranh kinh tế.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên cách tiếp cận định lượng với nguồn dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo kinh tế - xã hội và tài liệu thống kê chính thức của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê TP. Đà Nẵng. Cụ thể, phương pháp nghiên cứu bao gồm:

Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp: nguồn dữ liệu được thu thập từ các báo cáo của Tổng cục Thống kê, Ủy Ban Nhân dân TP. Đà Nẵng, Cục Thống kê TP. Đà Nẵng, cùng các nghiên cứu và nguồn tài liệu khoa học khác liên quan. Dữ liệu chủ yếu tập trung vào các chỉ tiêu kinh tế trong giai đoạn 2010-2023.

Phương pháp phân tích và đánh giá định lượng: nghiên cứu sử dụng các công cụ toán học, thống kê kinh tế để phân tích dữ liệu số, tính toán và đánh giá các chỉ số như: hệ số ổn định tăng trưởng kinh tế, hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế, năng suất lao động, hệ số hiệu quả sử dụng vốn (hệ số ICOR), tỉ lệ đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp TFP...

2.2. Các tiêu chí phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế

Nghiên cứu này sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế ở các khía cạnh, bao gồm: tính ổn định của tăng trưởng kinh tế, mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất, hiệu quả xã hội, chất lượng môi trường, và năng lực cạnh tranh.

* Tiêu chí phản ánh tính ổn định của tăng trưởng kinh tế

Đề đo lường độ ổn định của tăng trưởng kinh tế qua các năm, nghiên cứu sử dụng hệ số ổn định tăng trưởng (hay hệ số biến động tăng trưởng). Hệ số này được tính như sau:

$$H = \frac{\sigma}{\mu}$$

Trong đó: H là hệ số ổn định tăng trưởng (hệ số này càng thấp thì tăng trưởng của nền kinh tế càng ổn định và ngược lại), σ là độ lệch chuẩn, và μ là giá trị trung bình.

* Tiêu chí phản ánh mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế được xác định dựa trên tính toán sự thay đổi tỉ trọng của từng ngành trong cơ cấu kinh tế theo từng năm. Tốc độ chuyển dịch được thực hiện theo phương pháp vector – hệ số $\cos\varphi$ [14]. Phương pháp này lượng hóa mức độ chuyển dịch giữa 2 thời điểm t_1 và t_2 bằng công thức:

$$\cos\varphi = \frac{\sum S_i(t_2) \cdot S_i(t_1)}{\sqrt{\sum S_i^2(t_2)} \cdot \sqrt{\sum S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó: $S_i(t_1)$: tỉ trọng ngành i trong GDP tại thời điểm t_1 ; $S_i(t_2)$: tỉ trọng ngành i trong GDP tại thời điểm t_2 . $0^\circ \leq \varphi \leq 90^\circ$: góc giữa hai vector cơ cấu kinh tế. Nếu $\cos\varphi=1$ ($\varphi=0^\circ$): không có chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nếu $\cos\varphi=0$ ($\varphi=90^\circ$): sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là lớn nhất.

Để đánh giá một cách trực giác sự chuyển dịch, chúng ta có thể so sánh góc φ với giới hạn tối đa của sự sai lệch giữa hai vector để xem cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo một tỷ lệ nào. Như vậy, tỷ số $\varphi/90$ (%) phản ánh tỉ lệ chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành. Công thức tính [15]:

$$n = \frac{\varphi}{90} \times 100$$

Nếu n càng cao thì mức độ chuyển dịch càng nhanh và ngược lại.

*** Tiêu chí phản ánh hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất**

- **Năng suất lao động:** là tiêu chí phản ánh hiệu quả sử dụng lao động, được đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Năng suất lao động thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động làm việc trong thời kì tham chiếu [16].

- **Hệ số ICOR:** là tiêu chí phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Hệ số ICOR cho biết cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư hiện để tăng thêm 01 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP). Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại. Công thức tính:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó: ICOR là hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, V_1 là vốn đầu tư thực hiện của kì nghiên cứu, G_1 là tổng sản phẩm trong nước của kì nghiên cứu, và G_0 là tổng sản phẩm trong nước kì trước đó [16].

- **Tỉ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế:** Năng suất các nhân tố tổng hợp là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lí hóa sản xuất, cải tiến quản lí, nâng cao trình độ lao động của công nhân... Tốc độ tăng TFP là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự nhanh, chậm của tiến bộ khoa học công nghệ trong một thời gian nhất định.

Tốc độ tăng TFP được tính theo công thức: $gTFP = gY - (\alpha gK + \beta gL)$

Trong đó: gY : là tốc độ tăng GDP, gK : là tốc độ tăng vốn hoặc tài sản cố định, gL : là tốc độ tăng lao động làm việc, α và β : là hệ số đóng góp của vốn và lao động ($\alpha + \beta = 1$), thường được xác định bằng hàm sản xuất Cobb-Douglas. Tỉ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng được tính bằng cách lấy tốc độ tăng TFP chia cho tốc độ tăng trưởng chung, và tính bằng đơn vị % [16].

*** Tiêu chí phản ánh hiệu quả xã hội**

Các chỉ số dùng để xem xét các vấn đề liên quan đến hiệu quả xã hội trong nghiên cứu này bao gồm: thu nhập bình quân đầu người, hệ số bất bình đẳng thu nhập (hệ số GINI), tỷ lệ thất nghiệp, và tỷ lệ hộ nghèo đa chiều.

*** Tiêu chí phản ánh chất lượng môi trường**

Có nhiều chỉ số dùng để phản ánh vấn đề môi trường, nhưng trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả xem xét hai chỉ số cơ bản là nồng độ bụi mịn PM2.5 và mật độ cây xanh đô thị bình quân đầu người.

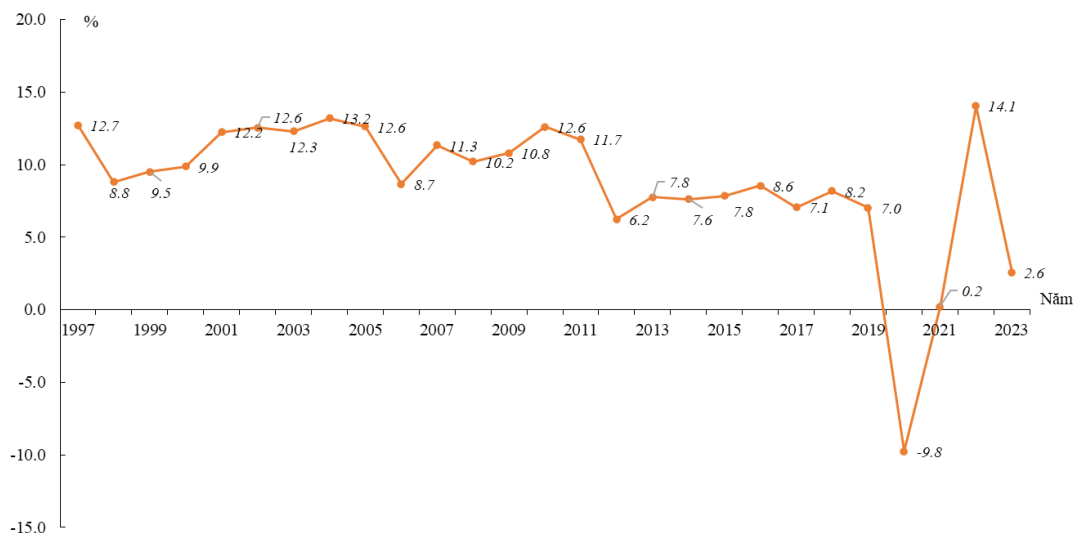
*** Tiêu chí phản ánh năng lực cạnh tranh**

Nghiên cứu sử dụng và phân tích năng lực cạnh tranh thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI - Provincial Competitiveness Index)). Chỉ số PCI được thực hiện từ năm 2005 thuộc dự án hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (do Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ - USAID tài trợ) với 42 địa phương được đánh giá đầu tiên vào năm 2005, và từ 2007 tất cả các địa phương đều được đưa vào đánh giá, xếp hạng. Chỉ số PCI là thước đo đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân [17].

2.3. Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế TP. Đà Nẵng

2.3.1. Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, TP. Đà Nẵng đã đạt được những bước tiến vượt bậc, với sự phát triển mạnh mẽ và tương đối toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Kinh tế TP. Đà Nẵng đã duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức khá cao, đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của khu vực miền Trung và cả nước. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc rất nhiều vào những biến động và thách thức từ bên ngoài, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển bền vững.



Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP. Đà Nẵng giai đoạn 2010 – 2023 (%)

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng từ [18], [19]

Giai đoạn 2010 – 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP (Tổng sản phẩm trên địa bàn) duy trì ở mức khá cao, trung bình khoảng 9%/năm [18]. Sự suy giảm tăng trưởng diễn ra trong các năm 2011 – 2012 do ảnh hưởng từ bối cảnh biến động kinh tế trong nước và quốc tế (khủng hoảng nợ công ở Châu Âu, thị trường bất động sản đóng băng, lạm phát tăng cao...). Tuy hệ số ổn định cao hơn so với cả nước trong cùng giai đoạn, nhưng vẫn tương đối thấp, chỉ ở mức 0,262. Điều này thể hiện sự nỗ lực của thành phố trong việc duy trì ổn định tình hình kinh tế. Đây cũng là giai đoạn đánh dấu sự bùng nổ của du lịch và dịch vụ liên quan, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của TP. Đà Nẵng.

Bảng 1. Hệ số ổn định tăng trưởng kinh tế của TP. Đà Nẵng so với cả nước

Giai đoạn	2010 - 2015	2016 - 2019	2020 - 2023	Tính chung 2010 - 2023
TP. Đà Nẵng	0,262	0,089	4,789	0,87
Việt Nam	0,062	0,054	0,505	0,25

Nguồn: Tác giả tính toán

Giai đoạn 2016 – 2019 là giai đoạn TP. Đà Nẵng phục hồi với tốc độ tăng bình quân đạt khoảng 7,89%/năm [18]. Trong giai đoạn này TP. Đà Nẵng đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng giao thông và du lịch, thu hút lượng lớn khách du lịch quốc tế, phát triển các ngành công nghệ cao, công nghiệp sạch và dịch vụ chất lượng cao, đồng thời môi trường đầu tư được cải thiện nhờ cải cách hành chính và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Hệ số ổn định của tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này rất thấp, chỉ 0,089. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức ổn định, ít biến động lớn qua các năm. Đây là điều kiện quan trọng để đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Giai đoạn 2020 – 2023, TP. Đà Nẵng có hệ số ổn định tăng trưởng kinh tế rất cao (4,789) và cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (0,505), cho thấy sự biến động lớn trong tăng trưởng kinh tế của thành phố (Bảng 1). Đây là giai đoạn tăng trưởng bất ổn định và khó khăn do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, mà Đà Nẵng nhiều đợt là tâm dịch. Thêm vào đó, ngay sau khi dịch được kiểm soát, thì kinh tế thế giới suy thoái, chiến tranh, giá cả tăng cao, thiên tai... tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, công nghiệp và xây dựng. Kinh tế của thành phố suy giảm nghiêm trọng, năm 2020 tăng trưởng âm (-9,8%), và tăng trưởng rất thấp vào năm 2021 (0,2%). Năm 2022, kinh tế có sự phục hồi với tốc độ tăng trưởng cao đạt 14,05% so với năm 2021. Tuy nhiên mức tăng này không được duy trì và giảm xuống chỉ còn 2,6% năm 2023, xếp thứ 54/63 địa phương [19]. Điều này chủ yếu do lĩnh vực công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn và sụt giảm.

2.3.2. Mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Dữ liệu về cơ cấu kinh tế theo ngành giai đoạn 2010 – 2023 cho thấy dịch vụ đang chiếm tỉ trọng rất cao trong nền kinh tế của TP. Đà Nẵng, trong khi tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng thấp, khu vực nông nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ. Năm 2010, nông nghiệp chỉ chiếm 2,8%, công nghiệp – xây dựng chiếm 21,6%, và dịch vụ chiếm tới 65,1%. Đến năm 2023, dịch vụ đã chiếm tới 70,4% trong tổng GRDP, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm tỉ trọng 1,95%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 18,50%. Nhờ sự tăng trưởng vượt trội của khu vực dịch vụ nên cơ cấu nền kinh tế tiếp tục có sự dịch chuyển với xu hướng tiếp tục gia tăng tỉ trọng của khu vực dịch vụ, ngược lại, khu vực công nghiệp - xây dựng, và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm tỉ trọng. Sự chuyển dịch này là phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, và cũng phù hợp với bối cảnh TP. Đà Nẵng là một đô thị lớn, phát triển theo hướng là trung tâm dịch vụ của khu vực [11].

Bảng 2. Hệ số chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của TP. Đà Nẵng

Giai đoạn	2010-2015	2016-2019	2020-2023	Tính chung 2010-2023
Hệ số Cos φ	0,9994	0,9999	0,9982	0,9976
Góc chuyển dịch (φ)	1,91 ⁰	0,75 ⁰	3,44 ⁰	3,96 ⁰
Hệ số chuyển dịch (n %)	2,10	0,83	3,82	4,40

Nguồn: Tác giả tính toán

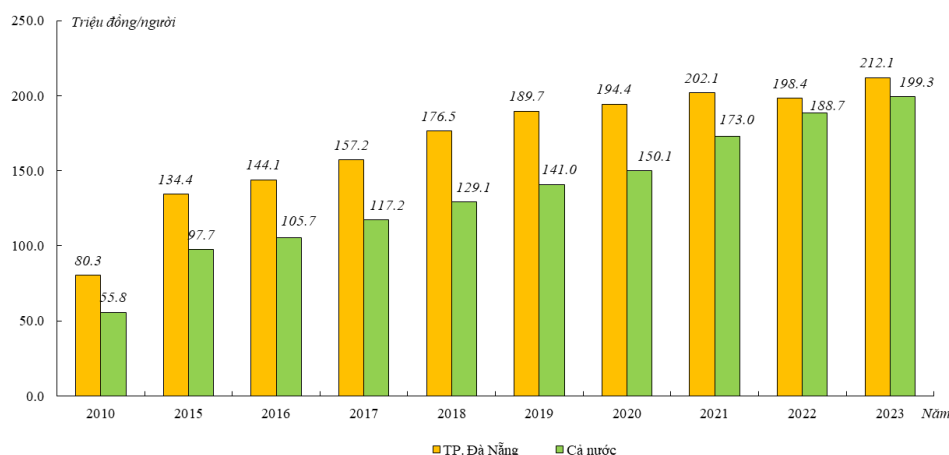
Tuy nhiên, mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP Đà Nẵng qua các giai đoạn đều diễn ra rất chậm, mức độ chuyển dịch chưa cao. Trong thời kì từ 2010 - 2019 nền kinh tế gần như ít có sự chuyển dịch, đặc biệt là giai đoạn 2016 – 2019: hệ số Cos φ là 0,9999, góc chuyển dịch rất nhỏ chỉ 0,75⁰, và hệ số chuyển dịch chỉ 0,83%. Sự dịch chuyển diễn ra thấy rõ hơn trong giai đoạn sau từ 2020 – 2023 với hệ số Cos φ là 0,9982, góc chuyển dịch là 3,44⁰, và hệ số chuyển dịch 3,82%. Giai đoạn này chứng kiến sự suy giảm của tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và gia tăng tỉ trọng khu vực dịch vụ với sự phục hồi sau dịch bệnh. Tính chung giai đoạn 2010 – 2023, hệ số cos φ chỉ có 0,9976, tức là góc chuyển dịch tương đối nhỏ chỉ 3,96⁰, hệ số chuyển dịch là 4,4%. Do đó sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng trong giai đoạn này là không đáng kể (Bảng 2).

2.3.3. Hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất

2.3.3.1. Năng suất lao động

Năng suất lao động của Đà Nẵng có xu hướng tăng qua các năm, nhưng tốc độ tăng năng suất đang chậm lại và đang có xu hướng thụt lùi về sau so với các tỉnh dẫn đầu. Năm 2023 năng suất lao động của thành phố đạt 212,1 triệu đồng/lao động tăng gấp 2,6 lần so với năm 2010 và nằm trong nhóm dẫn đầu của cả nước. Tuy nhiên, năng suất lao động của Đà Nẵng chỉ đạt giá trị ngang mức trung bình cả nước, cao hơn chỉ 1,06 lần so với mức bình quân chung (Hình 2). Nếu năm 2019, Đà Nẵng xếp vị trí thứ 9/63 tỉnh có năng suất lao động cao nhất nước, thì vị trí này đến 2022-2023 đã tụt xuống 2 bậc (tức xếp thứ 11/63 tỉnh), thấp hơn so với Bà Rịa - Vũng Tàu,

Quảng Ninh, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bình Dương, và Đồng Nai [20]. Năng suất lao động của Đà Nẵng kém gần 3,5 lần so với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tỉnh có năng suất lao động cao nhất cả nước (khoảng 675,5 triệu đồng/người/năm).



Hình 2. Năng suất lao động TP. Đà Nẵng so với cả nước giai đoạn 2010 - 2023

Nguồn: Tác giả xây dựng từ [20]

Một điều đáng lưu ý là tốc độ tăng năng suất lao động của thành phố cũng có sự biến động theo xu hướng giảm dần, đặc biệt là trong những năm gần đây. Trong khi tốc độ tăng năng suất lao động năm 2010 đạt đến trên 22% thì tốc độ tăng trong những năm sau đó có xu hướng giảm xuống, cụ thể năm 2019 tốc độ tăng chỉ còn 8,8%, năm 2021 là 3,9%, và năm 2022 tốc độ tăng giảm xuống mức âm so với năm 2021 (-1,8%) [20]. Theo đó, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2019 - 2023 chỉ tăng trung bình 3,4%/năm. Đây được xem là mức tăng trưởng năng suất lao động thấp so với mức trung bình cả nước (trong cùng giai đoạn đó cả nước tăng trung bình 10%).

2.3.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn (hệ số ICOR)

Trong nhiều năm qua, kinh tế TP. Đà Nẵng vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2010-2015, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GRDP bằng khoảng 45.0%; giai đoạn 2016-2023, tỷ lệ này giảm xuống còn khoảng 37%. Bình quân thời kỳ 2010-2023, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GRDP là 40% [21]. Việc huy động nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, hệ số ICOR phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Đà Nẵng có xu hướng gia tăng khá cao qua các năm. Bình quân giai đoạn 2010-2015, hệ số ICOR ở mức 6,97, cao hơn mức trung bình cả nước. Trong giai đoạn này, vốn đầu tư chủ yếu tập trung cho một số lĩnh vực ít mang lại hiệu quả hoặc hiệu quả mang lại chậm lại như lĩnh vực xây dựng; hoặc ngành mang tính đầu cơ như kinh doanh bất động sản, hay đầu tư xây dựng nhà ở của các hộ dân cư.

Bảng 3. Hệ số ICOR của TP. Đà Nẵng giai đoạn 2010 – 2023

Năm	2010-2015	2016 - 2019	2020	2021	2022	2023
TP. Đà Nẵng	6,97	6,07	-4,50	29,00	2,62	9,87
Việt Nam	5,25	6,13	18,07	15,54	5,13	6,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

Trong giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt trung bình 6,07, thấp hơn so với hệ số 6,13 bình quân cả nước trong cùng giai đoạn. Nhìn chung, hệ số ICOR tuy có cải thiện so với giai đoạn 2010-2015 nhưng vẫn còn cao, tình trạng thất thoát, lãng phí trong đầu tư vẫn chưa được kiểm soát triệt để [21]. Trong giai đoạn 2020 – 2023, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư có sự biến động

manh và thấp hơn so với mức trung bình cả nước. Hệ số ICOR của Đà Nẵng năm 2020 giảm xuống mức âm là -4,50, và năm 2021 tăng lên mức rất cao tới 29,0. Điều này phản ánh sự suy giảm trong hiệu quả sử dụng vốn đầu tư do tác động tiêu cực của đại dịch. ICOR âm hoặc quá cao phản ánh rằng dù đầu tư tăng, GDP lại giảm hoặc tăng rất chậm. Năm 2022, nền kinh tế có sự phục hồi trở lại sau dịch bệnh, hiệu quả sử dụng vốn có xu hướng được cải thiện, hệ số ICOR thấp chỉ khoảng 2,62. Tuy nhiên hệ số ICOR lại tăng cao trong năm 2023 với 9,87 do nền kinh tế cần nhiều vốn để phục hồi tăng trưởng trong giai đoạn khó khăn (Bảng 3).

2.3.3.3. Tỷ lệ đóng góp nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng

Đóng góp nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) là một điểm tồn tại cần khắc phục trong phát triển kinh tế của thành phố. Nhìn chung, tăng trưởng của thành phố vẫn chủ yếu dựa vào tăng trưởng vốn và lao động, tỉ trọng đóng góp của TFP còn thấp và biến động qua các giai đoạn phát triển, thậm chí có giai đoạn âm. Trong giai đoạn đầu mới tách ra khỏi tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, TP. Đà Nẵng cần đầu tư một lượng vốn rất lớn vào phát triển cơ sở hạ tầng, điều này làm lấn át tác động của TFP đến tăng trưởng (đóng góp của TFP luôn âm). Nhìn chung nền kinh tế của Đà Nẵng trong giai đoạn này thể hiện đặc điểm tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào vốn và tăng trưởng theo chiều rộng hơn là chiều sâu, hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn thấp [21].

Bảng 4. Tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế TP. Đà Nẵng giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2017	2019	2022
TP. Đà Nẵng	35,6	35,8	33,0	46,4	-21,8
Việt Nam	21,2	48,5	39,5	46,1	43,8

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

Giai đoạn 2010 – 2019, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thành phố, tỉ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng tuy còn thấp và chỉ ngang mức trung bình cả nước, nhưng đã có sự gia tăng nhanh, từ 35,6% năm 2010 lên năm 2019 chiếm khoảng 46,4% trong tổng tăng trưởng kinh tế [21]. Tuy nhiên ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khiến tốc độ tăng trưởng thành phố giảm sâu, kéo theo sự suy giảm đóng góp của TFP. Sự phục hồi kinh tế sau đó vào năm 2022 (với tốc độ tăng trưởng hơn 14%) chủ yếu đến từ tăng trưởng lao động và vốn đầu tư do tỉ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt mức âm (-21,8%) (Bảng 4).

2.3.4. Hiệu quả xã hội

2.3.4.1. Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người tại Đà Nẵng đã có sự biến động đáng chú ý trong thập kỷ qua, phản ánh sự phát triển kinh tế và các thách thức mà thành phố phải đối mặt. Từ năm 2010 đến 2019, thu nhập tăng đều đặn từ khoảng 2,0 triệu đồng/tháng lên 6,1 triệu đồng/tháng, nhờ sự phát triển mạnh mẽ trong các lĩnh vực dịch vụ và du lịch. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã làm giảm thu nhập của người dân xuống còn 5,2 triệu đồng/tháng vào năm 2021. Khi kinh tế bắt đầu phục hồi, thu nhập tăng trở lại, đạt mức 5,8 triệu đồng/tháng năm 2022 và 6,2 triệu đồng/tháng vào năm 2023 [20].

So với các tỉnh, thành phố khác, Đà Nẵng thường xuyên đứng trong nhóm có thu nhập cao và đứng thứ 5 cả nước vào năm 2021, chỉ sau Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đồng Nai. Thu nhập bình quân đầu người tại Đà Nẵng cao hơn mức trung bình cả nước khoảng 25,4% vào năm 2023, dẫn đầu khu vực miền Trung. Tuy nhiên, cùng với thu nhập cao, chi phí sinh hoạt tại Đà Nẵng cũng ở mức cao do ảnh hưởng của đô thị hóa và phát triển du lịch mạnh mẽ. Điều này tạo ra những áp lực nhất định đối với đời sống người dân. Do vậy, mặc dù thu nhập có xu hướng cải thiện, Đà Nẵng vẫn cần cân đối giữa tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2.3.4.2. Hệ số Gini

Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tại Đà Nẵng có thể được đánh giá thông qua hệ số Gini, một thước đo phổ biến phản ánh mức độ chênh lệch thu nhập trong một khu vực. Giai đoạn

2010 – 2019, hệ số Gini giảm từ 0,356 (2010) xuống 0,344 (2019), cho thấy sự thu hẹp đáng kể trong khoảng cách thu nhập giữa các nhóm dân cư. Giai đoạn này trùng với thời điểm Đà Nẵng tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng, thúc đẩy du lịch và tạo nhiều cơ hội việc làm, đặc biệt cho các nhóm lao động phổ thông và trung lưu, đồng thời là kết quả của các chính sách phát triển kinh tế và xã hội, tập trung vào việc cải thiện cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế và việc làm cho người dân. Giai đoạn 2020-2023, hệ số Gini tăng từ 0,335 lên 0,350 [20]. Sự thay đổi này có thể phản ánh tác động của đại dịch, khi các nhóm dân cư dễ bị tổn thương phải chịu tác động mạnh hơn về thu nhập so với nhóm có thu nhập cao. Tuy nhiên, mức độ thay đổi không lớn, cho thấy Đà Nẵng đã phân nào duy trì được sự ổn định trong phân phối thu nhập.

So sánh với mức trung bình cả nước, hệ số Gini của Đà Nẵng (0,350 năm 2023) đang ở mức thấp hơn so với mức trung bình cả nước (0,374 năm 2023) [20]. Điều này phản ánh sự phát triển kinh tế đồng đều hơn ở Đà Nẵng. Mặc dù Đà Nẵng đã đạt được những tiến bộ trong việc giảm bất bình đẳng thu nhập, nhưng để đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội đòi hỏi thành phố tiếp tục chú trọng đến các chính sách hỗ trợ các nhóm dân cư thu nhập thấp. Đặc biệt, cần tập trung vào việc nâng cao kỹ năng lao động, mở rộng cơ hội việc làm chất lượng và kiểm soát chi phí sinh hoạt.

2.3.4.3. Tỷ lệ thất nghiệp

Trước khi xảy ra đại dịch Covid – 19 xảy ra, Đà Nẵng là thành phố có tỉ lệ thất nghiệp tương đối thấp và giảm liên tục qua các năm. Điều này là do kinh tế thành phố trong những năm trước dịch bệnh tăng trưởng tương đối ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khoảng 5,2% năm 2010 giảm xuống còn 3,55% năm 2019, trong đó khu vực thành thị là 3,37% và khu vực nông thôn là 4,73%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi cũng ở mức thấp, năm 2019 là 0,52%, trong đó khu vực thành thị là 0,38% và khu vực nông thôn là 1,44% [19]. Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng, nhiều lao động bị mất việc làm hoặc phải nghỉ giãn việc, tỷ lệ thất nghiệp tại Đà Nẵng tiếp tục ở mức cao 8,76% (cao gấp 2,5% tỷ lệ trung bình của cả nước). Từ sau 2022, nền kinh tế bắt đầu phục hồi trở lại sau dịch bệnh, tỉ lệ thất nghiệp giảm nhanh xuống còn 2,4% (2022) và 1,98% (2023) [20].

2.3.4.4. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tại Đà Nẵng đã có những cải thiện đáng kể trong thập kỷ qua, phản ánh nỗ lực của thành phố trong việc cải thiện đời sống người dân. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ mức 5,2% tổng số hộ dân cư năm 2010 đã giảm liên tục xuống còn 0,63% năm 2019. Do ảnh hưởng của dịch bệnh khiến nền kinh tế tăng trưởng khó khăn, thu nhập bình quân đầu người suy giảm nên tỉ lệ hộ nghèo đa chiều có xu hướng tăng nhẹ lên 0,94% năm 2022 [20]. So sánh với mức trung bình cả nước, tỷ lệ hộ nghèo của Đà Nẵng thấp hơn đáng kể và nằm trong nhóm các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo thấp, tương đương với các tỉnh, thành phố phát triển khác như TP.HCM và Bình Dương. Những kết quả này cho thấy bên cạnh tập trung tăng trưởng kinh tế, Đà Nẵng đã triển khai hiệu quả các chính sách giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Việc đặt mục tiêu không còn hộ nghèo vào năm 2025 thể hiện cam kết mạnh mẽ của thành phố trong việc đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững của chính quyền địa phương [22].

2.3.5. Chất lượng môi trường

2.3.5.1. Nồng độ bụi mịn PM2.5

Chỉ số nồng độ PM 2.5 trong không khí thường được sử dụng vì tác động lớn hơn đến sức khỏe của nó. Hỗn hợp phức tạp này bao gồm cả các hạt hữu cơ và vô cơ, chẳng hạn như bụi, phấn hoa, bồ hóng, khói và các giọt chất lỏng. Nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng phải tìm cách cải thiện chất lượng không khí, giảm nồng độ bụi PM 2.5.

Đà Nẵng là thành phố biển, đã và đang có quá trình công nghiệp hoá và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng. Sự phát triển của hệ thống giao thông, nhất là gia tăng phương tiện giao thông cá

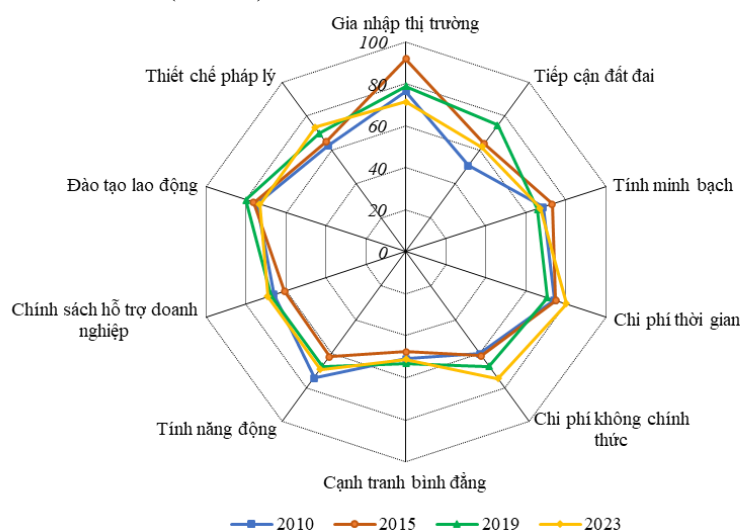
nhân (ô tô, xe máy) và sự phát triển của các khu công nghiệp khiến cho nồng độ PM 2.5 trung bình năm có xu hướng tăng trong giai đoạn trước 2019, nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam và thấp hơn so với các thành phố lớn khác như Hà Nội (26 đến 52 $\mu\text{g}/\text{m}^3$) và Thành phố Hồ Chí Minh (20 đến 28 $\mu\text{g}/\text{m}^3$). Giá trị trung bình năm của PM 2.5 tại trạm Đà Nẵng dao động trong khoảng từ 15,7 – 21,8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ [23]. Tuy nhiên, với việc WHO giảm mức giới hạn nồng độ bụi mịn PM2.5 trung bình hằng năm được khuyến nghị từ 10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ xuống 5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ [24], thì chỉ số PM2.5 của Đà Nẵng vẫn vượt qua mức khuyến cáo. Vì vậy, trong quá trình phát triển, thành phố cần quan tâm hơn nữa đến chất lượng không khí, đặc biệt là nồng độ bụi PM 2.5 ở các khu vực đông dân cư sinh sống.

2.3.5.2. Diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người

So với thời điểm năm 1997, trước khi trở thành đơn vị hành chính độc lập trực thuộc Trung Ương, diện tích đô thị của TP. Đà Nẵng đã tăng lên gấp khoảng 4 lần. Điều đó có nghĩa 3/4 diện tích đô thị là phát triển mới, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các không gian cây xanh. Nhìn chung, mật độ cây xanh đô thị của thành phố ngày một tăng, chủng loại cây ngày càng đa dạng, phong phú [25]. Tuy nhiên, tốc độ phát triển diện tích cây xanh đô thị đang chậm hơn nhiều so với tốc độ đô thị hoá. Trong khi diện mạo đô thị đã thay đổi rất nhiều theo hướng hiện đại nhưng riêng diện tích cây xanh đô thị vẫn là một chỉ tiêu còn thiếu khá trầm trọng. Mật độ cây xanh của TP. Đà Nẵng bình quân đầu người vẫn còn rất thấp, năm 2019 chỉ khoảng 7,51m²/người, hiện nay chỉ còn khoảng 4,34m²/người (trong khi mật độ cây xanh đô thị theo quy hoạch giai đoạn 2030-2045 vào khoảng 8,9m²/người) [25]. Sự gia tăng dân số và tốc độ mở rộng đô thị, nhu cầu về phát triển cây xanh đô thị ngày càng đặt ra yêu cầu cao hơn về số lượng và chất lượng. Vì vậy, thành phố cần nhiều nỗ lực hơn để bổ sung diện tích cây xanh thông qua việc triển khai các dự án phát triển đô thị và các dự án chuyên về phát triển cây xanh.

2.3.6. Năng lực cạnh tranh

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Đà Nẵng trong nhiều năm liên luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước, thể hiện sự cải thiện mạnh mẽ về môi trường kinh doanh, quản trị kinh tế và dịch vụ công. Đặc biệt, Đà Nẵng nổi bật với các tiêu chí như gia nhập thị trường, chi phí thời gian, minh bạch thông tin, tính năng động và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, qua đó tạo sức hút mạnh mẽ đối với nhà đầu tư (Hình 3).



Hình 3. Các chỉ số thành phần trong PCI (0-100) của Đà Nẵng, giai đoạn 2010 - 2023

Nguồn: Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng từ [26]

Năm 2008, PCI Đà Nẵng đã đánh dấu bước đột phá, nắm giữ vị trí thứ nhất và tiếp tục dẫn đầu toàn quốc vào các năm 2009 và 2015. Đây là thời kỳ nỗ lực mạnh mẽ nhất trong cải thiện môi

trường đầu tư và thu hút đầu tư của Đà Nẵng. Tuy nhiên, việc duy trì vị thế dẫn đầu PCI là một thử thách lớn đối với thành phố trong sự cạnh tranh vươn lên quyết liệt của các tỉnh, thành khác trong cả nước. Năm 2023, PCI Đà Nẵng đã tụt hạng về vị trí cũng như điểm số, xếp thứ 16/63 tỉnh, thành phố với 68,8 điểm [26]. Những biến động này cho thấy Đà Nẵng cần tiếp tục nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt trong các lĩnh vực như tiếp cận đất đai và đảm bảo cạnh tranh bình đẳng, đồng thời giữ ổn định và nâng cao các lĩnh vực khác nhằm nâng cao thứ hạng PCI trong những năm tới.

3. Kết luận

Tăng trưởng kinh tế vốn là mục tiêu hàng đầu trong quá trình phát triển kinh tế của các quốc gia. Tuy nhiên, trước bối cảnh những thách thức phức tạp và xu hướng phát triển bền vững, mục tiêu phát triển của các quốc gia không còn đơn thuần tập trung vào việc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Thay vào đó, yêu cầu cấp thiết được đặt ra là phải bảo đảm chất lượng tăng trưởng. Nghiên cứu này đã thực hiện phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của TP. Đà Nẵng trong giai đoạn 2010–2023 thông qua cách tiếp cận định lượng và đa chiều, phản ánh các khía cạnh cốt lõi của tăng trưởng kinh tế bao gồm tính ổn định trong tăng trưởng, mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiệu quả sử dụng các nguồn lực sản xuất, hiệu quả xã hội, chất lượng môi trường, và năng lực cạnh tranh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng Đà Nẵng đã đạt được những thành tựu quan trọng, nổi bật với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tương đối ổn định trong phần lớn giai đoạn nghiên cứu, đặc biệt trước năm 2020. Tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao mức sống và phúc lợi xã hội của người dân. Tuy nhiên chất lượng tăng trưởng vẫn bộc lộ nhiều tồn tại. Nền kinh tế thành phố vẫn dựa nhiều vào mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, chủ yếu dựa trên việc mở rộng vốn đầu tư và lực lượng lao động mà chưa khai thác hiệu quả các yếu tố chiều sâu như năng suất lao động hay năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Đóng góp của TFP vào tăng trưởng, mặc dù có cải thiện, nhưng vẫn còn hạn chế và chưa bền vững, phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa đạt mức tối ưu. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng diễn ra chậm. Năng lực cạnh tranh của Đà Nẵng đang có xu hướng suy giảm do thiếu sự cải thiện trong đổi mới sáng tạo, quản trị công hiệu quả, và năng lực thích ứng với các biến động kinh tế lớn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc cải tổ mô hình quản lý và chiến lược phát triển kinh tế theo hướng hiện đại và bền vững. Cuối cùng, các vấn đề môi trường đang trở thành thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của Đà Nẵng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] VTN Phùng, (2006). *Giáo trình Kinh tế phát triển*. NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội, p. 175.
- [2] BT Hà, (2020). Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2018. *Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam*, 2 (1), 27–36.
- [3] NT Cảnh, (2021). Đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Mark.*, 61 (2), 1-17. DOI: 10.52932/jfm.v1i61.62.
- [4] United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UN-ESCAP), (2013). *Shifting From Quantity To Quality: Growth With Equality, Efficiency, Sustainability And Dynamism*. Greening of Economic Growth Series. UN-ESCAP, Bangkok, p. 39.
- [5] NV Nam & TT Đạt, (2006). *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, p. 287.
- [6] TT Đạt & ĐT Nhung, (2013). Vai trò của TFP trong chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam*, 13, 12–14.
- [7] ND Hoà, (2007). Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong 20 năm đổi mới: Lí luận và thực tiễn. *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, 115, 14-18.

- [8] TT Đạt (2010). Một số đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua. *Kinh tế và Phát triển*, 152, 8-13.
- [9] NT Lợi & TTV Hoa, (2016). Chất lượng tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam 2015. *Kinh tế và Phát triển*, 1 (223), 11–20.
- [10] NB Hồng, (2007). *Phân tích tăng trưởng kinh tế của thành phố Đà Nẵng từ 1997-2006*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh..
- [11] NH Cừ, (2008). Tăng trưởng kinh tế ở thành phố Đà Nẵng, bền vững hay không bền vững. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 5(28), 125-134.
- [12] ĐTB Trâm & BQ Bình, (2012). Tình hình chất lượng tăng trưởng kinh tế của thành phố đà nẵng giai đoạn 1997 -2010. *Hội nghị Sinh viên Nghiên cứu Khoa học lần thứ 8 Đại học Đà Nẵng năm 2012*. Đại học Đà Nẵng, 1–9.
- [13] ÔN Chương & TN Quỳnh, (2011). Chất lượng tăng trưởng kinh tế Thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 2, 18–26.
- [14] J. H. Moore, (1978). A Measure of Structural Change In Output. *Rev. Income Wealth*, 24 (1), 105–118.
- [15] NT Lợi, NQ Dũng, & NH Lương, (2020). Ứng dụng phương pháp vector (hệ số cos ϕ) và tiêu chí phát triển bền vững đánh giá chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Phú Thọ. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Hùng Vương*, 19(2), 3–16.
- [16] Chính phủ, (2022). *Nghị định số 94-2022-NĐ-CP của Chính phủ Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, p. 1-246.
- [17] Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (January 04, 2025). *Thông tin chung | The Provincial Competitiveness Index (PCI)*. <https://pcivietnam.vn/gioi-thieu.html>
- [18] Cục Thống kê TP.Đà Nẵng, (2020). *Niên giám Thống kê TP. Đà Nẵng 2020*. NXB Thống Kê, Hà Nội.
- [19] Cục Thống kê TP.Đà Nẵng, (2023). *Niên giám Thống kê TP. Đà Nẵng 2022*. NXB Thống Kê, Hà Nội.
- [20] Tổng cục Thống kê, (2024). *Niên giám Thống kê 2023*. NXB Thống Kê, Hà Nội.
- [21] Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, (2022). *Đề án ‘Nghiên cứu đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của thành phố Đà Nẵng*, p. 1-11.
- [22] Báo Nhân Dân, (January 05, 2025). *Đà Nẵng thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều bền vững*. <https://nhandan.vn/da-nang-thuc-hien-muc-tieu-giam-ngheo-da-chieu-ben-vung-post687750.html>
- [23] Sở Tài nguyên và Môi Trường TP. Đà Nẵng, (2022). *Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Đà Nẵng năm 2021 - Chuyên đề: Thực trạng và giải pháp về chất lượng môi trường không khí thành phố Đà Nẵng*.
- [24] Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Bắc, (January 05, 2025). *Hướng dẫn mới về chất lượng không khí của Tổ chức Y tế thế giới (WHO)*. <https://cem.gov.vn/tin-tuc-moi-truong/huong-dan-moi-ve-chat-luong-khong-khi-cua-to-chuc-y-te-the-gioi-who>.
- [25] Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, (January 05, 2025). *Phát triển hệ thống cây xanh đô thị thành phố Đà Nẵng*. https://danang.gov.vn/chi-tiet?id=58609&_c=1000000150,3,9.
- [26] Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (January 05, 2025). *Đà Nẵng | The Provincial Competitiveness Index (PCI)*. <https://pcivietnam.vn/ho-so-tinh/da-nang>.